

## MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

### 1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp  
Tên thương mại : Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A  
UFI : 9DU4-21GU-100P-T416

### 1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

#### 1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi  
Phân loại sử dụng cơ bản : Sử dụng công nghiệp

#### 1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

#### Nhà cung cấp

Muyllé Façon B.V.B.A. - Rubio Monocoat  
Ambachtenstraat 58  
B 8870 Izegem  
Belgium  
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78  
[info@rubiomonocoat.com](mailto:info@rubiomonocoat.com), [www.rubiomonocoat.com](http://www.rubiomonocoat.com)

### 1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

### 2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

#### Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1	H318
Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1	H317

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

#### Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 2.2. Nội dung nhãn

#### Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hình đồ cảnh báo nguy hiểm (CLP) :



GHS05

GHS07

Từ cảnh báo (CLP) : Nguy hiểm  
Chứa : Acrylate Oligomer; dipropyleenglycoldiacrylaat; Triphenylphosphine

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

Từ cảnh báo (CLP)	: H315 - Gây kích ứng da nghiêm trọng. H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da. H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Thông báo phòng ngừa (CLP)	: P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em. P261 - Tránh hít hơi. P264 - Rửa kỹ bàn tay, cẳng tay và mặt sau khi xử lý. P272 - Không đem quần áo làm việc đã bị phơi nhiễm ra khỏi ngoài khu vực làm việc. P280 - Mang Găng tay bảo hộ / Quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt.. P302+P352 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa lại với thật nhiều nước.
Câu EUH	: EUH211 - Cảnh báo! Có thể hình thành các giọt có thể hít vào nguy hiểm khi phun. Không hít thở hơi hoặc sương.

### 2.3. Các môi nguy hiểm khác

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại	: QUAN TRỌNG: Nguy cơ hỏa hoạn, sản phẩm này có chứa dầu hạt lanh! Vải, giẻ lau hoặc bất kỳ vật liệu dễ cháy, thấm nước nào khác được sử dụng để bôi sản phẩm hoặc để làm sạch vết tràn, có thể tự bốc cháy. Những vật liệu này phải được rửa sạch bằng nước trước khi vứt vào thùng chứa chống cháy.
--	---

Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII  
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII  
Không chứa chất PBT và/hoặc vPvB ≥ 0,1% được đánh giá theo REACH Phụ lục XIII

Thành phần	
dipropyleenglycoldiacrylaat (57472-68-1)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
Triphenylphosphine (603-35-0)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
4-methoxyfenol (150-76-5)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
titan dioxit; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] (13463-67-7)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp không chứa (các) chất có trong danh mục được lập theo Điều 59(1) của quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết, hoặc (các) chất không được nhận biết là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo tiêu chí trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định Ủy ban (EU) 2018/605 ở nồng độ bằng hoặc lớn hơn 0,1 %

## MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

### 3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

### 3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
dipropyleenglycoldiacrylaat	Số CAS: 57472-68-1 Số EC: 260-754-3 Số REACH: 01-2119484629-21	<50	Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1, H317
titan dioxit; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, DK, FR, GB, SE, NO)	Số CAS: 13463-67-7 Số EC: 236-675-5 Số đăng ký EC: 022-006-00-2 Số REACH: 01-2119489379-17	0 – 20	Carc. 2, H351

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Triphenylphosphine	Số CAS: 603-35-0 Số EC: 210-036-0	<0,2	Skin Sens. 1B, H317 STOT RE 1, H372 Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=700 mg/kg thể trọng) Aquatic Chronic 4, H413
4-methoxyfenol chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, FR)	Số CAS: 150-76-5 Số EC: 205-769-8 Số đăng ký EC: 604-044-00-7	<0,09	Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=1630 mg/kg thể trọng) Eye Irrit. 2, H319 Skin Sens. 1, H317
acrylic acid; prop-2-enoic acid chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, GB)	Số CAS: 79-10-7 Số EC: 201-177-9 Số đăng ký EC: 607-061-00-8 Số REACH: 01-2119452449-31	<0,1	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4 (Hít), H332 (ATE=1,5 mg/l/4h) Acute Tox. 4 (Da), H312 (ATE=1100 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=500 mg/kg thể trọng) Skin Corr. 1A, H314 Aquatic Acute 1, H400

Giới hạn nồng độ đặc biệt:		
Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt
acrylic acid; prop-2-enoic acid	Số CAS: 79-10-7 Số EC: 201-177-9 Số đăng ký EC: 607-061-00-8 Số REACH: 01-2119452449-31	(1 ≤ C ≤ 100) STOT SE 3; H335

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

## MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

### 4.1. Biện pháp sơ cứu

- Sơ cứu tổng quát
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải
- : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.
- : dưới điều kiện xử lý được khuyến nghị: không cần thiết.
- : IF ON SKIN: Wash with plenty of soap and water.
- : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt.
- : In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention.

### 4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- Triệu chứng/tác dụng
- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt
- Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải
- : Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi nếu bạn cảm thấy không khỏe.
- : Không có trong điều kiện bình thường.
- : Không có trong điều kiện bình thường.
- : Không có nếu được sử dụng tại điều kiện thông thường.
- : Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

### 4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Hiện thị bảng dữ liệu an toàn này cho bác sĩ hoặc phòng cấp cứu.

## MỤC 5: Phương pháp xử lý hóa

### 5.1. Phương tiện cứu hỏa

- Biện pháp dập lửa thích hợp
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng
- : Nước đục,Khí carbon dioxide (CO2),Bọt và Bột.
- : Không sử dụng dòng nước mạnh.

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

### 5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- |                                  |  |
|----------------------------------|--|
| Biện pháp phòng chống cháy       | : Giải tỏa khu vực.                                  |
| Hướng dẫn cứu hỏa                | : Ngăn nước chữa cháy không xâm nhập vào môi trường. |
| Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn | : Thiết bị thở độc lập.                              |
| Các thông tin khác               | : Hãy cẩn thận khi chữa cháy hóa chất.               |

## MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

### 6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

#### 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- |                   |   |
|-------------------|---|
| Biện pháp cấp cứu | : Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân - xem điểm 8. Hạn chế sự lan rộng. |
|-------------------|---|

#### 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

### 6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- |                    |  |
|--------------------|--|
| Dùng để chứa       | : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.  |
| Quy trình làm sạch | : Chất lỏng được hấp thụ bằng hạt hoặc vật liệu tương tự. Thu gom vào các thùng chứa phù hợp. Rửa kỹ bằng nước. Xử lý thêm sự cố tràn - xem điểm 13. |
| Các thông tin khác | : Xử lý vật liệu hoặc chất thải rắn tại một địa điểm được ủy quyền.  |

### 6.4. Tham khảo tại các mục khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

### 7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- |                   |                                      |
|-------------------|--------------------------------------|
| Điều kiện lưu trữ | : Kho trữ trong thùng chứa đóng kín. |
| Nơi lưu trữ       | : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt.  |

### 7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### 8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

### 8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

dipropyleenglycoldiacrylaat (57472-68-1)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	1,7 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	2,35 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	0,003 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0 mg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	0,019 mg/kg khối lượng cặn
PNEC cặn (nước biển)	0,002 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,002 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	100 mg/l

### 8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## 8.2. Kiểm soát tính nổ

### 8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

### 8.2.2. Thiết bị bảo vệ cá nhân

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Kính bảo hộ. Găng tay.

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân:



#### 8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt:

Kính bảo hộ

#### 8.2.2.2. Bảo vệ da

Bảo vệ tay:

găng tay bảo hộ

Bảo vệ tay					
Loại	Vật liệu	Permeation	Thickness (mm)	Permeation	Tiêu chuẩn
găng cách nhiệt chống lạnh	Nitrile rubber (NBR)	5 (> 240 phút)	>0.3		EN ISO 374-1

#### 8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 8.2.2.4. Môi nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

### 8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

#### Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

#### Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

## MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Nhiều màu sắc đa dạng.
Hình dạng	: Chất lỏng.
Mùi đặc trưng	: nhồn.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: Không có
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: > 100 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
Độ nhớt, động học	: Không có
Độ hòa tan	: Không có
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: > 1 kg/l (20°C)
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

### 9.2. Các thông tin khác

#### 9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

#### 9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 0 g/l

## MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Phản ứng

Keep away from oxidising agents and strongly alkaline and strongly acidic materials to prevent the possibility of exothermic reaction. Stable in use and storage conditions as recommended in item 7.

### 10.2. Tính ổn định hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 10.4. Điều kiện cần tránh

Giữ tránh xa khỏi các vật liệu bắt cháy. Tránh xa nhiệt/ tia lửa/ ngọn lửa trần/ bề mặt nóng. – Không hút thuốc.

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

### 10.5. Chất không tương hợp

Bases. Acids. Oxidising agents.

### 10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Lửa có thể giải phóng các oxit cacbon (CO) và khói.

## MỤC 11: Thông tin về độc tính

### 11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

dipropyleenglycoldiacrylaat (57472-68-1)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	3530 mg/kg thể trọng (Equivalent to or corresponding with OECD 401, Rat, Male/Female, Experimental value, Oral, 14 day(s))
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng (Equivalent or similar to OECD 402, 24 h, Rabbit, Male/female, Experimental value, Dermal, 14 day(s))

Triphenylphosphine (603-35-0)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	700 mg/kg (BASF test, Rat, Experimental value, Oral, 8 day(s))
LD50 qua da thỏ	> 4000 mg/kg thể trọng (BASF test, 24 h, Rabbit, Male/female, Experimental value, Dermal, 14 day(s))
LC50 Hít - Chuột	12,5 mg/l (4 h, Rat, Male, Experimental value, Inhalation (aerosol))

4-methoxyfenol (150-76-5)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	1630 mg/kg (Rat, Experimental value, Oral)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng (EU Method B.3: Acute toxicity (dermal), 24 h, Rat, Male/female, Experimental value, Dermal, 015 day(s))

titan dioxit; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg thể trọng (OESO 401: Độc tính cấp tính qua đường uống, Chuột cống, Đực / cái, Giá trị thực nghiệm, Uống, 14 ngày)
LC50 Hít - Chuột	5,09 mg/l (Tương đương hoặc tương tự với OECD 403, 4 giờ, Chuột, Đực/cái, Giá trị thực nghiệm, Hít (hoi), 14 ngày)

Ấn mòn da/kích ứng da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Có thể gây ra dị ứng trên da.
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

acrylic acid; prop-2-enoic acid (79-10-7)	
Cơ quan IARC	3 - Không phân loại là chất gây ung thư cho con người

titan dioxit; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
Cơ quan IARC	2B - Có thể gây ung thư cho con người

Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
-------------------------------------	---

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Triphenylphosphine (603-35-0)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	Gây hại lên cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương, hệ thần kinh ngoại biên) qua phơi nhiễm lặp lại hoặc phơi nhiễm kéo dài.

Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
----------------------	---

### 11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 12: Thông tin về sinh thái

### 12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Không áp dụng được.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

dipropyleenglycoldiacrylaat (57472-68-1)	
LC50 cá 1	2,2 – 4,6 mg/l (DIN 38412-15, 96 h, Leuciscus idus, Static system, Fresh water, Experimental value, Nominal concentration)
EC50 Daphnia 1	22 mg/l (EU Method C.2, 48 h, Daphnia magna, Static system, Fresh water, Experimental value, Movement)
ErC50 (tảo)	17 mg/l (DIN 38412-9, 72 h, Desmodesmus subspicatus, Static system, Fresh water, Experimental value, Nominal concentration)

Triphenylphosphine (603-35-0)	
LC50 cá 1	> 10000 mg/l (DIN 38412-15, 96 h, Leuciscus idus, Static system, Fresh water, Experimental value, Nominal concentration)
EC50 Daphnia 1	> 5 mg/l (OECD 202: Acute immobilisation test Daphnia sp., 48 h, Daphnia magna, Static system, Fresh water, Experimental value, Movement)
ErC50 (tảo)	> 5 mg/l (OECD 201: Algae: Growth inhibition study, 72 h, Desmodesmus subspicatus, Static system, Fresh water, Experimental value, Nominal concentration)

4-methoxyfenol (150-76-5)	
LC50 cá 1	28,5 mg/l (Equivalent or similar to EU Method C.1, 96 h, Oncorhynchus mykiss, Flow-through system, Fresh water, Experimental value, Lethal)
EC50 Daphnia 1	3 mg/l (OECD 202: Acute immobilisation test Daphnia sp., 48 h, Daphnia magna, Static system, Fresh water, Experimental value, Movement)
ErC50 (tảo)	54,7 mg/l (EU Method C.3, 72 h, Pseudokirchneriella subcapitata, Static system, Fresh water, Experimental value, GLP)

titan dioxid; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
LC50 cá 1	> 1000 mg/l (Cá, Nước ngọt, Nghiên cứu tài liệu)
EC50 Daphnia 1	> 1000 mg/l (Động vật không xương sống, Nước ngọt, Nghiên cứu tài liệu)
EC50 72h - Tảo [1]	> 100 mg/l (OECD 201: Tảo: nghiên cứu ức chế tăng trưởng, Pseudokirchneriella subcapitata, Hệ thống tĩnh, Nước ngọt, Giá trị thực nghiệm, Tốc độ tăng trưởng)



# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

### 12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

dipropyleenglycoldiacrylaat (57472-68-1)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Dễ phân hủy sinh học trong nước.
Triphenylphosphine (603-35-0)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Dễ phân hủy sinh học trong nước.
4-methoxyfenol (150-76-5)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Phân hủy sinh học trong đất. Dễ phân hủy sinh học trong nước.
titan dioxide; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Biodegradability not applicable.
Nhu cầu oxy hóa học (COD)	Không áp dụng (vô cơ)
ThOD	Không áp dụng (vô cơ)

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

dipropyleenglycoldiacrylaat (57472-68-1)	
Log Pow	0,01 – 0,39 (Experimental value, EU Method A.8: Partition coefficient, 24 °C)
Khả năng tích lũy sinh học	Khả năng tích lũy sinh học thấp (Log Kow < 4).
Triphenylphosphine (603-35-0)	
BCF cá l	1366 l/kg (BCFBAF v3.01, Pisces, QSAR)
Log Pow	5 (Giá trị ước tính, QSAR, KOWWIN, 25 °C)
Khả năng tích lũy sinh học	Potential for bioaccumulation (500 ≤ BCF ≤ 5000).
4-methoxyfenol (150-76-5)	
Log Pow	1,41 (Experimental value, 23 °C)
Khả năng tích lũy sinh học	Khả năng tích lũy sinh học thấp (Log Kow < 4).
titan dioxide; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
Khả năng tích lũy sinh học	No potential for bioaccumulation.

### 12.4. Tính lưu động dưới đất

dipropyleenglycoldiacrylaat (57472-68-1)	
Ứng xuất bề mặt	Không có dữ liệu sẵn có trong tài liệu
Log Koc	1,3 (log Koc, SRC PCKOCWIN v1.66, QSAR)
Sinh thái - đất	Rất di động trong đất.
Triphenylphosphine (603-35-0)	
Ứng xuất bề mặt	Không có dữ liệu sẵn có trong tài liệu
Log Koc	4,9 (log Koc, SRC PCKOCWIN v2.0, QSAR)
Sinh thái - đất	Adsorbs to the soil.
4-methoxyfenol (150-76-5)	
Log Koc	1,75 (log Koc, Giá trị tính toán)
Sinh thái - đất	Rất di động trong đất.

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

titan dioxit; [dưới dạng bột chứa 1% hoặc nhiều hơn các hạt có đường kính khí động học ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
Ứng xuất bề mặt	Không có dữ liệu sẵn có trong tài liệu
Sinh thái - đất	Khả năng di chuyển trong đất thấp.

### 12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

### 12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Hiện chưa có thông tin bổ sung

### 12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

## MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

### 13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo về việc xử lý chất thải : Cắm xả thải vào sông và cống thoát nước. Thải bỏ theo các quy định địa phương liên quan.  
Thông tin bổ sung : Dọn dẹp ngay cả những rò rỉ hoặc tràn nhỏ nếu có thể mà không gây rủi ro không cần thiết.  
Sinh thái - chất thải : Tránh thải ra môi trường.  
mã H : Phát hiện tự động - Phát hiện tự động

## MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
Không có thông tin bổ sung				

### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ  
Không áp dụng được

Vận chuyển đường biển  
Không áp dụng được

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

### Vận chuyển đường hàng không

Không áp dụng được

### Vận chuyển bằng đường thủy

Không áp dụng được

### Vận chuyển đường tàu hỏa

Không áp dụng được

### 14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

## MỤC 15: Thông tin hợp pháp

### 15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

#### 15.1.1. Quy định EU

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)

Không chứa chất nào được liệt kê trong danh sách suy giảm tầng ôzôn (Quy định EU 2024/590 về các chất làm suy giảm tầng ôzôn)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)

Lượng VOC : 0 g/l

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần )

#### 15.1.2. Quy định quốc gia

Not listed on the United States TSCA (Toxic Substances Control Act) inventory

### 15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

## MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 4 (Da)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Hít)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 4	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 4
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
Eye Dam. 1	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
Skin Corr. 1A	Kích ứng/ăn mòn da, Loại 1, Tiểu loại 1A
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2

# Rubio Monocoat Industrial UV Oil - Comp. A

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo Quy định REACH (EC) 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) 2020/878

Bản văn các câu H và EUH:	
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
Skin Sens. 1B	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1B
STOT RE 1	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 1
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy.
H302	Gây hại trong trường hợp nuốt phải.
H312	Gây hại nếu có tiếp xúc qua da.
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng.
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư.
H372	Gây hại lên cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc phơi nhiễm kéo dài.
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh.
H413	Có khả năng gây hại kéo dài đến sinh vật thủy sinh.
EUH211	Cảnh báo! Có thể hình thành các giọt có thể hít vào nguy hiểm khi phun. Không hít thở hơi hoặc sương.

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.